

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VINACONEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011**

HÀ NỘI - THÁNG 07 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		209.568.441.530	227.753.827.507
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		285.949.811	4.817.115.876
1 Tiền	111	V.1	285.949.811	4.817.115.876
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.105.769.366	72.489.469.078
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	51.283.684.081	47.402.189.800
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	19.796.906.800	12.215.069.252
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	75.630.382	12.922.661.923
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50.451.897)	(50.451.897)
IV Hàng tồn kho	140		129.272.486.531	141.795.260.587
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	129.272.486.531	141.795.260.587
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.904.235.822	8.651.981.966
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.000.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.700.697.995	5.147.241.915
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V..	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	3.173.537.827	3.504.740.051
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		53.997.261.772	50.218.561.505
II Tài sản cố định	220		44.556.884.335	42.075.650.038
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	30.253.671.201	30.410.929.848
- Nguyên giá	222		54.881.017.390	55.506.108.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.627.346.189)	(25.095.178.219)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.4.	14.303.213.134	11.664.720.190
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.516.474.000	7.151.500.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		8.200.000.000	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	6.750.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.2	576.500.000	576.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(260.026.000)	(175.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		923.903.437	991.411.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.	923.903.437	991.411.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		263.565.703.302	277.972.389.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2011	31/12/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		240.035.875.628	230.436.497.735
I Nợ ngắn hạn	310		227.796.463.305	220.340.530.300
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	71.443.391.009	66.555.554.091
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	62.599.535.990	69.324.817.068
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	76.164.721.175	61.150.034.366
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	687.957.889	662.573.182
5 Phải trả người lao động	315		1.910.961.444	1.655.360.911
6 Chi phí phải trả	316	V.9.	8.846.512.320	10.439.824.765
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	5.365.739.724	9.854.970.567
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		777.643.754	697.395.350
II Nợ dài hạn	330		12.239.412.323	10.095.967.435
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.8	-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	12.030.035.444	9.886.590.556
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		209.376.879	209.376.879
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		23.529.827.674	47.535.891.277
I Vốn chủ sở hữu	410	V.12.	23.529.827.674	47.535.891.277
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000	1.405.920.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	6.474.720
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.267.387.398	2.172.666.949
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		516.941.550	507.469.505
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		53.919.205	53.919.205
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.714.340.479)	3.389.440.898
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		263.565.703.302	277.972.389.012

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Kim Oanh

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13.	27.399.804.337	33.246.978.533	53.708.680.727	60.538.368.650
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.14.	27.399.804.337	33.246.978.533	53.708.680.727	60.538.368.650
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	42.548.341.080	29.149.165.969	64.180.073.905	53.661.621.293
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(15.148.536.743)	4.097.812.564	(10.471.393.178)	6.876.747.357
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	8.716.539	475.213.588	97.418.205	641.242.305
7	Chi phí tài chính	22	VI.17.	3.956.243.847	1.358.761.297	6.915.773.034	2.428.870.185
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.517.039.101	1.251.131.056	6.476.568.288	1.245.222.500
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	68.500.000	72.637.639	68.500.000	72.637.639
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.9	2.321.122.184	1.759.156.667	4.101.690.589	3.481.093.173
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(21.485.686.235)	1.382.470.549	(21.459.938.596)	1.535.388.665
10	Thu nhập khác	31	VIII.2.10	746.908.570	364.545.884	753.743.846	375.722.864
11	Chi phí khác	32		-	346	-	346
12	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		746.908.570	364.545.538	753.743.846	375.722.518
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20.738.777.665)	1.747.016.087	(20.706.194.750)	1.911.111.183
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.18.	-	436.754.022	8.145.729	477.777.795
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(20.738.777.665)	1.310.262.065	(20.714.340.479)	1.433.333.388
19	Lợi nhuận năm trước chuyển sang			-	-	-	-
20	Lợi nhuận lũy kế			(20.738.777.665)	1.310.262.065	(20.714.340.479)	1.433.333.388

Đơn vị tính: VND

Người lập

Trần Thị Kim Oanh

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Lương Thị Nhung

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(20.706.194.750)	1.911.111.183
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.835.258.752	1.350.924.832
- Các khoản dự phòng	3		260.026.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(97.418.205)	(641.242.305)
- Chi phí lãi vay	6		6.476.568.288	2.356.333.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(12.231.759.915)	4.977.127.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.161.445.856	18.413.495.916
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.522.774.056	(11.690.563.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.583.811.980	(22.758.284.164)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		97.508.030	(282.923.293)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.476.568.288)	(2.356.333.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(104.110.026)	(370.102.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			119.164.444
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.155.205.953)	(868.297.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.602.104.260)	(14.816.716.346)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(5.352.338.609)	(2.690.729.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		744.576.793	337.272.727
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.450.000.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.418.205	352.742.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.960.343.611)	(8.000.714.190)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			20.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.258.565.217	60.095.170.225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36.227.283.411)	(56.082.747.486)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.217.640.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.031.281.806	22.794.782.735
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.531.166.065)	(22.647.801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.817.115.876	6.709.379.661
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	285.949.811	6.686.731.860

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Kim Oanh



Lương Thị Nhung



Triệu Hồng Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng - Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và phát triển hạ tầng - Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng (Bốn mươi tỉ đồng)

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ logistics;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2011 của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn và đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico và Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 30/06/2011 tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34 là 54,67% nên được coi là đầu tư vào công ty con và được ghi nhận theo giá gốc kể từ ngày góp vốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011*(tiếp theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinaconex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán vật liệu, doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Số dự phòng trên Bảng cân đối kế toán là số dự phòng trích lập tại thời điểm 31/12/2009.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư Mỏ đá Gò Chói ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa vào Báo cáo kiểm kê chi phí dở dang cuối kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Tiền mặt</i>	81.012.727	5.325.942
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	204.937.084	4.811.789.934
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	22.018.174	4.347.444.810
Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	944.815	30.779
Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Bình	15.102.000	15.102.000
Kho bạc Nhà nước huyện Bảo Thắng, Lào Cai	29.145.000	-
Ngân hàng MB Thái Thịnh	137.727.095	449.212.345
Tổng cộng	285.949.811	4.817.115.876
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Phải thu khác</i>	75.630.382	12.917.237.742
Tiền Cty Vinaconex E&C mua CP Cty Vina34		12.875.000.000
Phải thu khác	42.237.742	42.237.742
Phải thu của Vinaconex E&C tiền phí khai thác mỏ Bản Cầm	33.392.640	-
<i>Dư Nợ TK 338</i>	-	5.424.181
Bảo hiểm xã hội nộp trước		5.424.181
Tổng cộng	75.630.382	12.922.661.923
3. Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>2.053.745.379</i>	<i>2.557.983.810</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>127.218.741.152</i>	<i>139.237.276.777</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.272.486.531	141.795.260.587
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang - Gò Chói 2	14.303.213.134	10.628.874.630
Sửa chữa lớn tài sản cố định - VP 7		1.035.845.560
Tổng cộng	14.303.213.134	11.664.720.190
5. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	135.000.000	150.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	262.713.163	332.605.502
Chi phí sửa chữa	386.682.078	351.101.047
Tiền thuê đất chờ phân bổ	139.508.196	157.704.918
Tổng cộng	923.903.437	991.411.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2011		10.267.819.028	39.685.218.939	5.441.789.710	111.280.390	55.506.108.067	
Mua trong năm		-	620.000.000			620.000.000	
Đầu tư XD/CB hoàn thành		1.058.000.105	-	-	-	1.058.000.105	
Tặng khác		-	-	-	-	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	(393.745.482)	(1.909.345.300)	-	(2.303.090.782)	
Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2011		11.325.819.133	39.911.473.457	3.532.444.410	111.280.390	54.881.017.390	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2011		2.088.961.338	19.533.192.632	3.410.134.229	62.890.020	25.095.178.219	
Khấu hao trong năm		221.683.946	1.371.460.858	237.455.894	4.658.054	1.835.258.752	
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán		-	(393.745.482)	(1.909.345.300)	-	(2.303.090.782)	
Giảm khác		-	-	-	-	-	
Số dư ngày 30/06/2011		2.310.645.284	20.510.908.008	1.738.244.823	67.548.074	24.627.346.189	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2011		8.178.857.690	20.152.026.307	2.031.655.481	48.390.370	30.410.929.848	
Số dư ngày 30/06/2011		9.015.173.849	19.400.565.449	1.794.199.587	43.732.316	30.253.671.201	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

7. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011		
	VND	VND		
<i>Vay ngắn hạn</i>	71.443.391.009	66.555.554.091		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	36.831.623.205	39.867.644.037		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	15.034.267.804	14.687.910.054		
Cty CP ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex (E&C) và đối tượng khác	18.263.500.000	12.000.000.000		
Ngân hàng MB Thái Thịnh	1.314.000.000			
Tổng cộng	71.443.391.009	66.555.554.091		
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đơn vị tính: VND		
	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2011
Thuế GTGT đầu ra	0	5.445.478.620	5.445.478.620	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	610.693.712	8.145.729	104.110.026	514.729.415
Thuế thu nhập cá nhân	51.879.470	124.296.172	71.322.668	104.852.974
Thuế tài nguyên	0	41.025.300	0	41.025.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	88.881.600	88.881.600	0
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	67.675.200	40.325.000	27.350.200
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	662.573.182			687.957.889
9. Chi phí phải trả		30/06/2011	01/01/2011	
		VND	VND	
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp		8.846.512.320	10.439.824.765	
Tổng cộng		8.846.512.320	10.439.824.765	
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác		30/06/2011	01/01/2011	
		VND	VND	
<i>Kinh phí công đoàn</i>		111.547.274	207.331.525	
<i>Bảo hiểm XH, YT, TN</i>		623.690.915		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		4.630.501.535	9.647.639.042	
Cổ tức phải trả		4.027.200.002	827.620.002	
Chi phí in phải trả		19.465.999	19.465.999	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		583.835.534	400.553.041	
Công ty Vinaconex E&C			8.400.000.000	
Tổng cộng		5.365.739.724	9.854.970.567	
11. Vay và nợ dài hạn		30/06/2011	01/01/2011	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

	VND	VND
Vay dài hạn	12.030.035.444	9.886.590.556
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	3.197.154.857	4.127.154.857
Ngân hàng Quân đội Thái Thịnh	8.832.880.587	5.759.435.699
Tổng cộng	12.030.035.444	9.886.590.556

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	
			chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	20.000.000.000	1.405.920.000	3.112.860.620	24.518.780.620
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	3.389.440.898	3.389.440.898
Điều chỉnh theo Cơ quan thuế	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2009	-	-	(3.112.860.620)	(3.112.860.620)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	40.000.000.000	1.405.920.000	3.389.440.898	44.795.360.898
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	(20.714.340.479)	(20.714.340.479)
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2010	-	-	(3.389.440.898)	(3.389.440.898)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	40.000.000.000	1.405.920.000	-20.714.340.479	20.691.579.521

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	20.400.000.000	20.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.600.000.000	19.600.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận đã chia - -

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 8%
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0% 8%
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2.172.666.949	94.720.449	-	2.267.387.398
Quỹ dự phòng tài chính	507.469.505	9.472.045	-	516.941.550
Quỹ khác thuộc vốn CSH	53.919.205	0	-	53.919.205
Tổng cộng	2.734.055.659	104.192.494	-	2.838.248.153

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.238.030.863	57.704.874.235
Doanh thu KD thương mại	277.791.500	
Doanh thu bán vật liệu	1.008.809.003	2.492.465.142
Doanh thu khác	184.049.361	341.029.273
Tổng cộng	53.708.680.727	60.538.368.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	52.238.030.863	57.704.874.235
Doanh thu thuần KD thương mại	277.791.500	-
Doanh thu thuần bán vật liệu	1.008.809.003	2.492.465.142
Doanh thu khác	184.049.361	341.029.273
Tổng cộng	53.708.680.727	60.538.368.650
15. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	63.008.698.486	51.503.725.627
Giá vốn KD thương mại	274.795.500	341.029.272
Giá vốn bán vật liệu	712.530.558	1.816.866.394
Giá vốn khác	184.049.361	-
Tổng cộng	64.180.073.905	53.661.621.293
16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi	25.310.205	352.742.305
Lãi bán cổ phần Công ty CPXDCT ngầm		288.500.000
Cổ tức nhận được	72.108.000	
Tổng cộng	97.418.205	641.242.305
17. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	6.476.568.288	2.356.333.500
Dự phòng đầu tư tài chính	85.026.000	
Chi phí tài chính khác	354.178.746	72.536.685
Tổng cộng	6.915.773.034	2.428.870.185
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	26.404.413.332	61.555.333.819
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.371.830.417	59.644.222.636
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	32.582.915	1.911.111.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.145.728	477.777.795
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	8.145.728	477.777.795

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	41.051.455.823	8.164.614.172
1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ			
		Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty		282.483.820	217.487.500
Tổng cộng		282.483.820	217.487.500

1.3 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	21.773.603.915	18.697.455.426
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	-	92.017.454
Công ty Cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34	Công ty con	502.439	

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu khách hàng

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Vinaconex 34	51.283.684.081	47.402.189.800
Tổng cộng	51.283.684.081	47.402.189.800

2.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Vinaconex 34	19.796.906.800	12.215.069.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

Tổng cộng			19.796.906.800	12.215.069.252
2.3 Tài sản ngắn hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Tạm ứng			3.173.537.827	3.504.740.051
Tổng cộng			3.173.537.827	3.504.740.051
2.4 Phải trả người bán			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Công ty Vinaconex 34			62.599.535.990	69.324.817.068
Tổng cộng			62.599.535.990	69.324.817.068
2.5 Người mua trả tiền trước			30/06/2011	01/01/2011
			VND	VND
Công ty Vinaconex 34			76.164.721.175	61.150.034.366,00
Tổng cộng			76.164.721.175	61.150.034.366
2.6 Đầu tư dài hạn khác			30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico	40.150	401.500.000	40.150	401.500.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17.500	175.000.000	17.500	175.000.000
Cộng		576.500.000		576.500.000
2.7 Đầu tư vào công ty con			30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng Vina34	820.000	8.200.000.000	675.000	6.750.000.000
Cộng		8.200.000.000		6.750.000.000
2.8 Chi phí bán hàng			Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
			VND	VND
Chi phí bảo hành			68.500.000	-
Tổng cộng			68.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2011

(tiếp theo)

2.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.567.374.160	2.094.872.225
Chi phí vật liệu quản lý	260.750.446	167.056.789
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.478.367	147.120.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	389.015.144	385.544.037
Thuế, phí và lệ phí	10.812.360	4.000.000
Chi phí dự phòng	15.000.000	15.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.968.185	437.250.255
Chi phí bằng tiền khác	417.291.927	230.249.675
Tổng cộng	4.101.690.589	3.481.093.173

2.10 Thu nhập khác	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu phí xăng dầu	2.500.000	16.094.000
Thu phí chuyển nhượng cổ phần		9.311.550
Thu thanh lý tài sản cố định	744.576.793	337.272.727
Thu khác	6.667.053	13.044.587
Tổng cộng	753.743.846	375.722.864

2.11 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam - VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Kim Oanh

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền